

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 -2030 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN M'DRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Pao	Xã Ea Pli	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	Tổng		826.0	0.8	16.5	3.6	14.9	0.2	14.7	0.04	0.5	5.6	8.8	100.6	149.4	510.4
1	Đất nông nghiệp	NNP	803.4		16.4	3.2	14.6		14.2				8.8	98.3	140.2	507.7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.1											0.1		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0.1</i>											0.1		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46.0		11.8	3.2	11.7		7.3					5.8	2.5	3.8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.3		2.4		2.2							0.4	11.3	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	148.6		0.9										65.0	82.8
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.5				0.5									0.03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	591.1		1.3				6.3				8.8	92.0	61.5	421.1
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.8				0.3		0.5							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.6	0.8	0.1	0.4	0.3	0.2	0.5	0.0	0.5	5.6	0.1	2.3	9.2	2.7
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.2											0.2		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.5													0.5
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	3.0									3.0				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16.0	0.7	0.1	0.4	0.1	0.2	0.4	0.04	0.5	0.7	0.0	1.5	9.2	2.1
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>13.0</i>		<i>0.1</i>	<i>0.1</i>	<i>0.1</i>	<i>0.2</i>	<i>0.4</i>	<i>0.04</i>		<i>0.2</i>	<i>0.0</i>	<i>0.6</i>	<i>9.2</i>	<i>2.1</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0.9</i>											<i>0.9</i>		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0.2</i>									<i>0.2</i>				
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0.3</i>									<i>0.3</i>				
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.4</i>	<i>0.7</i>		<i>0.3</i>					<i>0.5</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0.1</i>													<i>0.1</i>
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.04													0.04
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.7				0.2		0.1			1.8		0.6		0.1
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.1	0.1									0.1			